TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 3912024/DS-PT;
Ngày: 05/8/2024;
V/v "Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
- Ông Lê Văn Phận;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2024/DS–ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2246/2024/QĐ–PT ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1969;
Địa chỉ: 1 ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1971;
Địa chỉ: 2 ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1966;
Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – bà Nguyễn Thị Huyền T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phan Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 22/03/2024, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn (bà T) trình bày:

Qua quen biết và cùng sống tại địa phương nên bà T có biết bà T1, bà T1 làm Hội phụ nữ xã P. Trong thời gian này bà T1 có tổ chức chơi hụi và bà đã tham gia các dây hụi sau:

Dây hụi thứ 1: khui ngày 01/8/2022 (âm lịch) hụi 5.000.000 đồng gồm 25 phần, bà tham gia 03 phần. Bà T đóng hụi sống được 18 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 270.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 2: Hụi khui ngày 20/10/2022 (âm lịch), hụi 1.000.000 gồm 25 phần, bà T tham gia 05 phần hụi, bà T đóng hụi sống được 16 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa. Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 80.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 3: khui ngày 20/01/2023 (âm lịch), hụi 5.000.000 đồng gồm 29 phần, bà tham gia 03 phần. Bà T đóng hụi sống được 13 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 195.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 4: khui ngày 15/4/2023 (âm lịch), hụi 5.000.000 đồng gồm 30 phần, bà tham gia 02 phần. Bà T đóng hụi sống được 09 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 90.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 5: khui ngày 01/7/2023 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 26 phần, bà tham gia 01 phần. Bà T đóng hụi sống được 06 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 6.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 6: khui ngày 10/7/2023 (âm lịch), hụi 5.000.000 đồng gồm 30 phần, bà tham gia 01 phần. Bà T đóng hụi sống được 06 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 30.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 7: khui ngày 25/7/2023 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 25 phần, bà tham gia 02 phần. Bà T đóng hụi sống được 06 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 12.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 8: khui ngày 10/03/2023 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 25 phần, bà tham gia 04 phần. Bà T đóng hụi sống được 10 tháng thì bà T1 úp hụi không thu hụi nữa (bể hụi). Dây hụi này bà T1 nợ lại bà T là 26.480.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hụi bà T1 còn nợ lại bà T là 683.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 01/8/2023 (âm lịch) bà T còn cho bà T1 mượn số tiền 400.000.000 đồng, mượn không lãi và cũng không ghi ngày trả, bà T1 có trả cho bà T 100.000.000 đồng, còn nợ lại 300.000.000 đồng, nhiều lần bà T đến đòi nhưng bà T1 không trả.

Việc chơi hụi và mượn tiền ông Đ chồng bà T1 đều biết và mục đích là phát triển kinh tế gia đình nên nay bà T yêu cầu bà T1, ông Đ liên đới trả cho bà số tiền hụi và tiền vay là: 1.083.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua quá trình hòa giải bà T1 xin trả vốn, bà T cũng đồng ý cho bà T1 trả vốn nhưng bà T không đồng ý chịu ½ án phí như trong quá trình hòa giải mà yêu cầu Tòa tính án phí theo qui định của pháp luật.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải ngày 26/03/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà T1 trình bày:

Bà là chủ hụi bà đã cho bà T tham gia các dây hụi cụ thể như sau:

Vào ngày 01/8/2022 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 5.000.000 đồng gồm 25 phần, bà T tham gia 03 phần, bà T đóng được 18 tháng, tổng số tiền là 163.890.000 đồng.

Vào ngày 20/01/2023 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 5.000.000 đồng gồm 29 phần, bà T tham gia 03 phần, bà T đóng được 13 tháng, tổng số tiền là 112.180.000 đồng.

Vào ngày 15/4/2023 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 5.000.000 đồng gồm 30 phần, bà T tham gia 02 phần, bà T đóng được 09 tháng, tổng số tiền là 153.730.000 đồng.

Vào ngày 10/7/2023 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 5.000.000 đồng gồm 30 phần, bà T tham gia 01 phần, bà T đóng được 06 tháng, tổng số tiền là 19.510.000 đồng.

Vào ngày 20/10/2022 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 1.000.000 đồng gồm 25 phần, bà T tham gia 05 phần, bà T đóng được 16 tháng, tổng số tiền là 54.250.000 đồng.

Vào ngày 10/03/2023 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 1.000.000 đồng gồm 26 phần, bà T tham gia 04 phần, bà T đóng được 10 tháng, tổng số tiền là 48.000.000 đồng.

Vào ngày 25/7/2023 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 1.000.000 đồng gồm 26 phần, bà T tham gia 02 phần, bà T đóng được 06 tháng, tổng số tiền là 8.420.000 đồng.

Vào ngày 01/7/2023 (âm lịch), bà T1 có mở hụi 1.000.000 đồng gồm 26 phần, bà T tham gia 01 phần, bà T đóng được 06 tháng, tổng số tiền là 4.190.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà T đóng hụi là 442.650.000 đồng.

Sau đó, vào ngày 01/9/2022 (âm lịch) bà T1 vay của bà T 400.000.000 đồng bà T nói để lấy lời đóng hụi, vào ngày 7/3/2023 (âm lịch) bà T lấy lại 50.000.000 đồng đóng hụi, còn lại bà T1 chi sài gia đình. Đến ngày 17/03/2023 (âm lịch) bà T1 trả cho bà T thêm 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 100.000.000

đồng. Như vậy, tiền vay thì bà T1 chỉ còn nợ bà T 300.000.000 đồng. Do đó, tổng cộng tiền vay và tiền hụi bà T1 còn nợ lại bà T là 727.070.000 đồng, hiện tại hoàn cảnh bà T1 khó khăn nên bà T1 xin được trả dần hàng tháng là 500.000 đồng đến 700.000 đồng đến khi trả tất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn Đ: Đồng ý liên đới với vợ ông là bà T1 để trả cho bà T số tiền hụi khi bà T1 thừa nhận nợ hụi với bà T bao nhiêu tiền.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2024/DS–ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, đã quyết định (tóm tắt):

Buộc bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Phan Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Lệ T số tiền vay 300.000.000 đồng, tiền hụi là 427.070.000 đồng. Tổng cộng tiền hụi + vay là 727.070.000 đồng.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 27/02/2024 của TAND huyện Chợ Lách đến khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/5/2024, bị đơn bà T1 kháng cáo đề nghị xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 14/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ kháng cáo đề nghị xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm. Bà T1 và ông Đ cùng yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, bà T1 trình bày bà và ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ y bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay là 400.000.000 đồng và tiền hụi là 683.000.000 đồng, tổng cộng tiền hụi và tiền vay là 1.083.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/03/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ xác nhận bà T1 có chơi hụi với bà T, thống nhất về số dây hụi như bà T trình bày nhưng xin bà T cho trả số tiền gốc mà nguyên đơn đã thực đóng hụi và số tiền vay tổng cộng là 727.070.000 đồng, nguyên đơn cũng đồng ý.

Do các đương sự thống nhất số tiền bà T1 còn nợ và phải trả cho bà T là 727.070.000 đồng nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Bà T1 yêu cầu xin trả dần nhưng không được bà T chấp nhận. Xét thấy bà T1 là chủ hụi nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên khi thiết lập giao dịch về hụi và theo quy định của pháp luật, khi kết thúc việc chơi hụi không hoàn trả tiền bà T đã đóng hụi, đồng thời cũng không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền vay cho bà T đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nên buộc bà T1, ông Đ phải hoàn trả số tiền hụi và tiền vay còn nợ cho bà T là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 tiếp tục yêu cầu được trả dần số tiền 727.070.000 đồng với điều kiện mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng bà T không đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[3] Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về việc duy trì hoặc chấm dứt hiệu lực của Biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng: Hội đồng xét xử xét thấy, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại khoản 11 Điều 114 và Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 của Toà án cấp sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do không có căn

cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nên việc hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T1, ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Phan Văn Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2024/DS-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều Điều 463, 466, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, hụi, bêu, phường;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Phan Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Lệ T số tiền vay 300.000.000 đồng, tiền hụi là 427.070.000 đồng. Tổng cộng, số tiền bà T1 và ông Đ phải trả cho bà T là 727.070.000 đồng *(Bảy trăm hai mười bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Phan Văn Đ phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 33.082.800 đồng *(Ba mươi ba triệu không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng)*.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Lệ T số tiền 22.245.000 đồng *(Hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)* mà bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001426, ngày 29/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 27/02/2024 của TAND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tòa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất số 374, tờ bản đồ số 19, diện tích 669,0 m^2 tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Phan Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Pha Văn Đ1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000891, 0000888 ngày 27/5/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Chợ Lách;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Thế Hồng